

khai hỗ trợ về công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cho các vùng sản xuất hàng hóa tập trung có hợp đồng tiêu thụ đồng thời ngân sách nhà nước dành khoản kinh phí để hỗ trợ cho các doanh nghiệp và người sản xuất có hợp đồng tiêu thụ nông sản trong các trường hợp:

- Hỗ trợ một phần kinh phí để nhập khẩu giống mới, triển khai, áp dụng, phổ cập nhanh các loại giống mới.

- Hỗ trợ một phần kinh phí mua giống cho các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới, thông tin thị trường, giá cả đến người sản xuất và doanh nghiệp.

- Hỗ trợ một phần kinh phí cho đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở sản xuất nhân giống cây trồng, giống vật nuôi.

Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng ngành và hiệu quả của các dự án chuyển giao kỹ thuật và công nghệ nói trên. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản phối hợp với Bộ Tài chính quyết định việc hỗ trợ cho các doanh nghiệp do Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương quyết định thành lập.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định việc hỗ trợ cho các doanh nghiệp do địa phương thành lập.

6. Hỗ trợ xuất khẩu và xúc tiến thương mại:

Doanh nghiệp ký hợp đồng tiêu thụ nông sản với người sản xuất để xuất khẩu nông sản ngoài các chính sách hỗ trợ tài chính hiện hành như: Thuởng kim ngạch xuất khẩu, hỗ trợ lãi suất vay vốn tạm trữ, xúc tiến thương mại phát triển thị trường, bù lỗ do nguyên nhân bất khả kháng được ưu tiên xem xét xuất khẩu nông sản theo các hợp đồng xuất khẩu thương mại của Chính phủ Việt Nam ký kết với nước ngoài.

7. Về chính sách thuế:

Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế

và người sản xuất có hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa được thực hiện các chính sách thuế hiện hành về khuyến khích sản xuất, chế biến tiêu thụ nông sản hàng hóa theo quy định của pháp luật.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ban hành Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg về chính sách tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, các doanh nghiệp, người sản xuất phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thứ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

09640863

THÔNG TƯ số 05/2003/TT-BTC ngày 13/01/2003 hướng dẫn xử lý hàng hóa tồn đọng tại cảng biển Việt Nam.

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Để giải quyết hàng hóa tồn đọng không có người nhận ở các cảng biển, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động của các cảng biển; theo đề nghị của các địa phương và các cảng biển; sau khi

trao đổi với Bộ Giao thông vận tải và Bộ Thương mại, Bộ Tài chính hướng dẫn một số điểm về xử lý hàng hóa tồn đọng phát sinh tại các cảng biển Việt Nam như sau:

I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Thông tư này hướng dẫn việc xử lý đối với hàng hóa tồn đọng tại cảng biển Việt Nam bao gồm:

- Hàng quá thời hạn lưu kho bãi không có người nhận.
- Hàng thừa so với vận đơn.
- Hàng hóa ngoài lược khai.
- Hàng tạm gửi nhưng không có người nhận.
- Hàng xuất khẩu bị trả về, không có người nhận.
- Hàng hóa do các đại lý giải phóng container, gửi kho bãi cảng nhưng không có người nhận.
- Hàng hóa do người vận chuyển đường biển lưu giữ tại Việt Nam bỏ lại cảng biển và người vận chuyển có văn bản từ bỏ quyền lưu giữ.

Các loại hàng hóa trên được coi là tồn đọng tại cảng biển sau khi đã được cảng biển thông báo cho chủ hàng hoặc đại lý đến nhận ít nhất 3 lần trong thời hạn 60 ngày nhưng không có người đến nhận hoặc là 1 lần trong thời hạn 5 ngày nhưng không có người đến nhận đối với hàng hóa đông lạnh, thực phẩm mau hỏng, hóa chất nguy hiểm, độc hại.

2. Thông tư này không áp dụng đối với các loại hàng hóa sau:

a) Hàng hóa do người vận chuyển đường biển lưu giữ tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 55/1998/NĐ-CP ngày 22/7/1998 của Chính phủ về xử lý hàng hóa do người vận chuyển đường biển lưu giữ tại Việt Nam.

b) Hàng hóa bị từ bỏ, thất lạc, nhầm lẫn, quá thời hạn khai hải quan mà không có người đến nhận theo quy định tại Điều 45 Luật Hải quan.

II. TỔ CHỨC XỬ LÝ HÀNG HÓA TỒN DỌNG TẠI CẢNG BIỂN

1. Thành lập Hội đồng xử lý hàng hóa tồn đọng tại cảng biển:

Tại các tỉnh, thành phố có cảng biển, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thành lập Hội đồng xử lý hàng tồn đọng tại cảng biển, có thể thành lập Hội đồng thường trực hoạt động theo hình thức kiêm nhiệm.

Thành phần Hội đồng xử lý hàng tồn đọng tại cảng biển (sau đây gọi tắt là Hội đồng) bao gồm:

- Lãnh đạo Sở Tài chính - Vật giá: Chủ tịch Hội đồng.
- Giám đốc cảng biển: thường trực Hội đồng (thay đổi theo từng cảng biển).
- Đại diện Cục Hải quan: thành viên Hội đồng.
- Đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có cảng biển (nếu cần): thành viên Hội đồng.

2. Tổ chức xử lý hàng hóa tồn đọng tại cảng biển:

Giám đốc cảng biển căn cứ vào tình hình thực tế phát sinh khối lượng hàng hóa tồn đọng tại cảng biển đến mức cần thiết phải xử lý, có văn bản kê khai từng loại hàng hóa tồn đọng, báo cáo Hội đồng để xử lý:

a) Hội đồng tổ chức thẩm định và định giá giá trị lô hàng:

Hội đồng tiến hành thủ tục mở niêm phong hàng hóa, niêm phong container, thực hiện kiểm đếm số lượng hàng hóa tồn đọng thực tế tại cảng biển, phân loại hàng hóa để xử lý.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng thành lập tổ chuyên viên giúp việc cho Hội đồng và mời các cơ quan có liên quan để tiến hành kiểm kê, phân loại hàng hóa; xác định chất lượng và giá trị hàng hóa.

b) Đối với hàng hóa không còn giá trị sử dụng: Giám đốc cảng biển tổ chức tiêu hủy dưới sự giám sát của Hội đồng.

c) Đối với hàng hóa còn có thể sử dụng được:

- Hội đồng tổ chức bán chỉ định đối với lô hàng có giá trị dưới 10 triệu đồng và tổ chức bán đấu giá đối với lô hàng có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên.

- Riêng đối với hàng hóa là lương thực, thực phẩm, hàng công nghệ phẩm dễ hư hỏng: Hội đồng được phép bán chỉ định cho các doanh nghiệp có chức năng kinh doanh đúng ngành hàng.

d) Việc bán đấu giá hàng hóa tồn đọng được thực hiện theo Quy chế bán đấu giá tài sản ban hành kèm theo Nghị định số 86/CP ngày 19/12/1996 của Chính phủ.

đ) Hàng hóa tồn đọng tại cảng biển được đưa ra xử lý không phải làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa và không phải chịu thuế nhập khẩu.

e) Thủ tục về giao nhận hàng hóa được tiến hành theo những quy định hiện hành của cảng biển.

III. XỬ LÝ TIỀN THU HỒI VỀ BÁN HÀNG HÓA TỒN DỌNG TẠI CẢNG BIỂN

1. Người mua hàng hóa tồn đọng có trách nhiệm thanh toán tiền mua hàng hóa cho doanh nghiệp cảng biển.

2. Doanh nghiệp cảng biển sử dụng hóa đơn bán hàng giá trị gia tăng của Bộ Tài chính để phát hành cho người mua hàng. Giá bán hàng hóa tồn đọng (giá bán chỉ định hoặc giá đấu giá)

mà người mua chấp nhận là giá có thuế giá trị gia tăng.

3. Kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng bán hàng hóa tồn đọng: được thực hiện vào tháng gần nhất thời điểm bán hàng cùng với việc kê khai thuế hàng tháng của doanh nghiệp và ghi một dòng riêng.

4. Tiền thu về bán hàng hóa tồn đọng được xử lý như sau:

+ Nộp thuế giá trị gia tăng về bán hàng hóa.

+ Trích tối đa không quá 5% giá trị hàng hóa bán được để chi cho hoạt động của Hội đồng xử lý hàng tồn đọng tại cảng biển, bao gồm: chi phí kiểm kê, phân loại hàng hóa; chi phí cho việc xác định chất lượng và giá trị hàng hóa; chi phí liên quan đến việc thông tin về bán đấu giá hàng hóa, tổ chức cuộc bán đấu giá... theo đúng chế độ Nhà nước quy định.

+ Chi phí giám định chất lượng hàng hóa của cơ quan chức năng (nếu có).

+ Chi phí cho việc tiêu hủy hàng hóa.

+ Thanh toán các khoản cước bốc xếp, lưu kho bãi, giao nhận và bảo quản hàng hóa phát sinh do hàng hóa tồn đọng tại cảng.

+ Số còn lại nộp vào ngân sách nhà nước địa phương.

5. Các cảng biển có trách nhiệm thanh quyết toán việc xử lý hàng hóa tồn đọng cùng với quyết toán tài chính hàng năm của doanh nghiệp.

6. Tiền thu về bán hàng hóa tồn đọng trong năm nếu không đủ bù đắp các chi phí phát sinh liên quan đến việc xử lý hàng hóa tồn đọng, các cảng biển được hạch toán số thiếu vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm của doanh nghiệp.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Đối với các lô hàng phát sinh tồn đọng tại cảng biển sau ngày Bộ Tài chính bãi bỏ Thông tư số 45/TC-GTBD ngày 21/9/1992 mà chưa xử lý, được áp dụng để xử lý theo quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thứ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

THÔNG TƯ số 06/2003/TT-BTC ngày 13/01/2003 quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí kiểm soát băng đĩa có chương trình.

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001 và Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 12/12/1995 của Chính phủ về tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, đẩy mạnh bài trừ một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng;

Để thực hiện quản lý nhà nước về kiểm soát băng đĩa có chương trình, sau khi có ý kiến của Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí kiểm soát băng đĩa có chương trình như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG THU VÀ MỨC THU

1. Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm soát và cấp, dán

tem vào băng đĩa có chương trình theo quy định tại Điều 4 Chương II Quy chế Lưu hành, kinh doanh phim, băng đĩa hình, băng đĩa nhạc; bán, cho thuê xuất bản phẩm; hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa nơi công cộng; quảng cáo, viết, đặt biển hiệu ban hành kèm theo Nghị định số 87/CP ngày 12/12/1995 của Chính phủ về tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, đẩy mạnh bài trừ một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Trường hợp điều ước quốc tế và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác thì thực hiện theo quy định đó.

2. Mức thu lệ phí kiểm soát băng đĩa có chương trình cụ thể như sau:

- Băng hình: 250 đồng/1băng.

- Đĩa tiếng, đĩa hình (CD, VCD, DVD): 150 đồng/1 đĩa.

Căn cứ mức thu quy định tại điểm này, cơ quan kiểm soát băng, đĩa có chương trình phối hợp với Cục Thuế địa phương nơi đóng trụ sở chính, thực hiện in tem theo mệnh giá tương ứng với mức thu để cấp và dán tem vào băng, đĩa có chương trình đã được kiểm soát.

II. TỔ CHỨC THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG

1. Cơ quan thu lệ phí kiểm soát băng, đĩa có chương trình thực hiện:

a) Niêm yết công khai mức thu lệ phí (mệnh giá tem) tại trụ sở cơ quan nơi thu lệ phí.

b) Khi thu tiền lệ phí, cơ quan thu phải cấp và dán loại tem tương ứng vào băng, đĩa đã kiểm soát. Cơ quan thu có trách nhiệm quản lý tem theo chế độ quản lý biên lai thu tiền phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định.

c) Thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết